BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **5086** /QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh hiệu thi đua năm học 2020-2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2018/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/HĐHV-QN ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2020-2021 đối với **175** Chiến sĩ thi đua cơ sở và **804** Lao động tiên tiến của Học viện có tên trong danh sách kèm.

Điều 2. Kèm theo danh hiệu, mỗi cá nhân được thưởng mức tiền thưởng là 1.490.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở; 447.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Lao động tiên tiến, trích từ quỹ khen thưởng của Học viện.

Tổng số tiền thưởng là **620.138.000** đồng

Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi triệu, một trăm ba mươi tám ngàn đồng chẵn

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ, Trưởng Ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 4;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TCCB, PVĐ(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐẠT DANH HIỆU CHIẾN SĨ THI ĐUA CƠ SỞ NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số **5086** /QĐ-HVN ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Trần Đức	Viên	99	Chủ tịch Hội đồng Học viện	1,490,000	
2	Nguyễn Thị	Lan	99	Giám đốc Học viện	1,490,000	
3	Phạm Văn	Cường	99	Phó Giám đốc Học viện	1,490,000	
4	Phạm Bảo	Dương	99	Phó Giám đốc Học viện	1,490,000	
5	Vũ Ngọc	Huyên	99	Phó Giám đốc Học viện	1,490,000	
6	Dương Văn	Sáng	1	Canh tác học	1,490,000	
7	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	1,490,000	
8	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	1,490,000	
9	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lượng thực	1,490,000	
10	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	1,490,000	
11	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	1,490,000	
12	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	1,490,000	
13	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	1,490,000	
14	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	1,490,000	
15	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	1,490,000	
16	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	1,490,000	
17	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	1,490,000	
18	Vũ Thị Thuý	Hằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1,490,000	
19	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	1,490,000	
20	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	1,490,000	
21	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1,490,000	
22	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1,490,000	
23	Vũ Đình	Tôn	2	Trung tâm Nghiên cứu liên ngành PTNT	1,490,000	
24	Nguyễn Thị	Thu	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	1,490,000	
25	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	1,490,000	
26	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	1,490,000	
27	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	1,490,000	
28	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	1,490,000	
29	Phùng Thị	Vinh	3	Hóa học	1,490,000	
30	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	1,490,000	
31	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	1,490,000	
32	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	1,490,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
33	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	1,490,000	
34	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	1,490,000	
35	Nông Hữu	Dương	3	Sinh thái nông nghiệp	1,490,000	
36	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	1,490,000	
37	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	1,490,000	
38	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	1,490,000	
39	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	1,490,000	
40	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	1,490,000	
41	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	1,490,000	
42	Nông Văn	Nam	4	Động lực	1,490,000	
43	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	1,490,000	
44	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	1,490,000	
45	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	1,490,000	
46	Đào Xuân	Tiến	4	Xưởng Cơ Điện	1,490,000	
47	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	1,490,000	
48	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	1,490,000	
49	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	1,490,000	
50	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1,490,000	
51	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1,490,000	
52	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1,490,000	
53	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	1,490,000	
54	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	1,490,000	
55	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	1,490,000	
56	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	1,490,000	
57	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	1,490,000	
58	Phan Thu	Hương	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	1,490,000	
59	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1,490,000	
60	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1,490,000	
61	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	1,490,000	
62	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	1,490,000	
63	Trần Thuý	Lan	7	Văn phòng, Khoa SP và NN	1,490,000	
64	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	1,490,000	
65	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	1,490,000	
66	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	1,490,000	
67	Phạm Thị	Dịu	8	Phòng TN trung tâm KH và CNTP	1,490,000	
68	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	1,490,000	
69	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1,490,000	
70	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	1,490,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
71	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	1,490,000	
72	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	1,490,000	
73	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	1,490,000	
74	Hoàng	Sơn	9	Ngoại sản	1,490,000	
75	Trần Thị	ánh	9	Nội - Chẩn - Dược lý	1,490,000	
76	Nguyễn Thị	Hoa	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	1,490,000	
77	Lê Văn	Phan	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	1,490,000	
78	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	1,490,000	
79	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	1,490,000	
80	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1,490,000	
81	Nguyễn Thị Minh	Phương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1,490,000	
82	Trần Thị	Giang	9	Văn phòng Khoa Thú y	1,490,000	
83	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1,490,000	
84	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1,490,000	
85	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1,490,000	
86	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	1,490,000	
87	Trương Quang	Lâm	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	1,490,000	
88	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1,490,000	
89	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	1,490,000	
90	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	1,490,000	
91	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	1,490,000	
92	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	1,490,000	
93	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	1,490,000	
94	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	1,490,000	
95	Thân Thị	Huyền	10	Văn phòng Khoa CNTT	1,490,000	
96	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1,490,000	
97	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	1,490,000	
98	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	1,490,000	
99	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	1,490,000	
100	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	1,490,000	
101	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	1,490,000	
102	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	1,490,000	
103	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	1,490,000	
104	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	1,490,000	
105	Phạm Thị Thu	Hằng	12	Công nghệ sinh học thực vật	1,490,000	
106	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	1,490,000	
107	Nguyễn Thị	Luyện	12	Công nghệ vi sinh	1,490,000	
108	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1,490,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
109	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	1,490,000	
110	Nguyễn Thị Bích	Lưu	12	Sinh học	1,490,000	
111	Vũ Thị	Ly	12	Văn phòng Khoa CNSH	1,490,000	
112	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	1,490,000	
113	Phạm Văn	Hùng	21	Ban Tài chính và Kế toán	1,490,000	
114	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	21	Ban Tài chính và Kế toán	1,490,000	
115	Nguyễn Thị	Lưới	22	Ban Tổ chức cán bộ	1,490,000	
116	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	22	Ban Tổ chức cán bộ	1,490,000	
117	Trần Thanh	Hà	23	Ban Quản lý đào tạo	1,490,000	
118	Phan Xuân	Hảo	23	Ban Quản lý đào tạo	1,490,000	
119	Nguyễn Thị	Tuyết	23	Ban Quản lý đào tạo	1,490,000	
120	Lê Thị Bích	Liên	24	Ban Hợp tác quốc tế	1,490,000	
121	Nguyễn Việt	Long	24	Ban Hợp tác quốc tế	1,490,000	
122	Lê Thị Thanh	Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	1,490,000	
123	Nguyễn Thế	Hưng	25	Đội Bảo vệ	1,490,000	
124	Trần Văn	Thuần	25	Đội Bảo vệ	1,490,000	
125	Nguyễn Đình	Thuật	25	Đội Bảo vệ	1,490,000	
126	Hoàng Ngọc	Lâm	25	Đội xe	1,490,000	
127	Nguyễn Thanh	Hải	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và TH	1,490,000	
128	Hoàng Thị Thu	Hiền	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và TH	1,490,000	
129	Nguyễn Thị Hà	Nam	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và TH	1,490,000	
130	Nguyễn Công	Tiệp	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và TH	1,490,000	
131	Nguyễn Hoàng	Yến	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và TH	1,490,000	
132	Vũ Trần Thanh	Thảo	25	Tổ Cảnh quan	1,490,000	
133	Nghiêm Thị	Kim	25	Tổ Giảng đường	1,490,000	
134	Nguyễn Thị	Thanh	25	Tổ Giảng đường	1,490,000	
135	Nguyễn Thị	Thủy	25	Tổ Giảng đường	1,490,000	
136	Đỗ Thị	Xuân	25	Tổ Giảng đường	1,490,000	
137	Nguyễn Ngọc	Thủy	25	Tổ KTX Sinh viên	1,490,000	
138	Lê Thị	Xuân	25	Tổ KTX Sinh viên	1,490,000	
139	Nguyễn Hữu	Bằng	25	Tổ Kỹ thuật	1,490,000	
140	Lê Minh	Tuấn	25	Tổ Môi trường	1,490,000	
141	Lê Vũ	Quân	26	Văn phòng	1,490,000	
142	Nguyễn Phúc	Việt	26	Văn phòng	1,490,000	
143	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	1,490,000	
144	Trần Minh	Đức	27	Ban CTCT và CTSV	1,490,000	
145	Dương Thành	Huân	27	Ban CTCT và CTSV	1,490,000	
146	Lê Thị	Ly	28	Ban Thanh tra	1,490,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
147	Hoàng Đăng	Dũng	29	Ban Khoa học và Công nghệ	1,490,000	
148	Lê Huỳnh Thanh	Phương	29	Ban Khoa học và Công nghệ	1,490,000	
149	Lê Hồng	Giang	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	1,490,000	
150	Hoàng Thị Thu	Hà	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,490,000	
151	Phan Vũ Quỳnh	My	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	1,490,000	
152	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	1,490,000	
153	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	1,490,000	
154	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	1,490,000	
155	Đỗ Lê	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	1,490,000	
156	Nguyễn Hữu	Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	1,490,000	
157	Vũ Văn	Cường	35	Trạm Y tế	1,490,000	
158	Đỗ Thị Kim	Hương	36	TT Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	1,490,000	
159	Nguyễn Lan	Hương	36	TT Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	1,490,000	
160	Nguyễn Văn	Quân	36	TT Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	1,490,000	
161	Võ Văn	Nam	37	Ban Quản lý đầu tư	1,490,000	
162	Ngô Đăng	Truyền	37	Ban Quản lý đầu tư	1,490,000	
163	Vũ Văn	Liết	41	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	1,490,000	
164	Trần Đình	Thao	42	Viện Kinh tế và Phát triển	1,490,000	
165	Bùi Việt	Đức	43	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	1,490,000	
166	Nguyễn Đức	Huy	48	Bệnh viện Cây trồng	1,490,000	
167	Trịnh Đình	Khuyến	46	Viện Sinh vật cảnh	1,490,000	
168	Vũ Ngọc	Thắng	49	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây dược liệu	1,490,000	
169	Đỗ Văn	Nhạ	52	TT Tư vấn KHCN Tài nguyên môi trường	1,490,000	
170	Phan Quốc	Hưng	57	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên Đất và Môi trường	1,490,000	
171	Đỗ Thị	Tám	58	Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh	1,490,000	
172	Phạm Hồng	Thái	64	TT Nghiên cứu Ong và Nuôi ong nhiệt đới	1,490,000	
173	Ngô Quang	Ước	66	Trung tâm Dạy nghề Cơ Điện và Đào tạo lái xe	1,490,000	
174	Nguyễn Minh	Đức	69	TT Đào tạo kỹ năng mềm	1,490,000	
175	Ngô Trí	Dương	69	TT Đào tạo kỹ năng mềm	1,490,000	
				Cộng	**260,750,000**	

Bằng chữ: ***Hai trăm sáu mươi triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng./.***

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐẠT DANH HIỆU LAO ĐỘNG TIÊN TIẾN NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số **5086** /QĐ-HVN ngày 22 tháng 10 năm 2021
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	447,000	
2	Nguyễn Thị Lan	Hương	1	Bệnh cây	447,000	
3	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	447,000	
4	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	447,000	
5	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	447,000	
6	Vũ Thị Châu	Thu	1	Canh tác học	447,000	
7	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	447,000	
8	Lê Thị Hồng	Hạnh	1	Cây công nghiệp	447,000	
9	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	447,000	
10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	447,000	
11	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	447,000	
12	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	447,000	
13	Trần Thị Minh	Ngọc	1	Cây lương thực	447,000	
14	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	447,000	
15	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	447,000	
16	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	447,000	
17	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	447,000	
18	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	447,000	
19	Nguyễn Thị	Thúy	1	Côn trùng	447,000	
20	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	447,000	
21	Nguyễn Thị Bích	Hồng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	447,000	
22	Trần Thiện	Long	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	447,000	
23	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	447,000	
24	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	447,000	
25	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	447,000	
26	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	447,000	
27	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	447,000	
28	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	447,000	
29	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	447,000	
30	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	447,000	
31	Đỗ Thị	Thanh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	447,000	
32	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	447,000	
33	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	447,000	
34	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	447,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
35	Đặng Thị	Hường	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	447,000	
36	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	447,000	
37	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	447,000	
38	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	447,000	
39	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	447,000	
40	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	447,000	
41	Nguyễn Thị Hải	Hà	1	Sinh lý thực vật	447,000	
42	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	447,000	
43	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	447,000	
44	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	447,000	
45	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	447,000	
46	Hoàng Thị	Hiên	1	Thực vật	447,000	
47	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	447,000	
48	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	447,000	
49	Trần Thị Vân	Anh	1	Văn phòng Khoa Nông học	447,000	
50	Trần Thanh	Hải	1	Văn phòng Khoa Nông học	447,000	
51	Ngô Thị Bích	Hằng	1	Văn phòng Khoa Nông học	447,000	
52	Nguyễn Thị	Nhâm	1	Văn phòng Khoa Nông học	447,000	
53	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	447,000	
54	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	447,000	
55	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	447,000	
56	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa	447,000	
57	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	447,000	
58	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	447,000	
59	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	447,000	
60	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa	447,000	
61	Nguyễn Thị Châu	Giang	2	Di truyền Giống gia súc	447,000	
62	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc	447,000	
63	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	447,000	
64	Hoàng Thị Thu	Hiền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	447,000	
65	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	447,000	
66	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	447,000	
67	Phạm Thị Thu	Hà	2	Hoá sinh động vật	447,000	
68	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	447,000	
69	Ngô Thị	Thùy	2	Hoá sinh động vật	447,000	
70	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	447,000	
71	Vũ Việt	Anh	2	Phòng TN Trung tâm	447,000	
72	Bùi Thị	Bích	2	Phòng TN Trung tâm	447,000	
73	Vũ Thị	Ngân	2	Phòng TN Trung tâm	447,000	
74	Đặng Thuý	Nhung	2	Phòng TN Trung tâm	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
75	Nguyễn Công	Oánh	2	Phòng TN Trung tâm	447,000	
76	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	447,000	
77	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	447,000	
78	Nguyễn Văn	Thông	2	Sinh học động vật	447,000	
79	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	447,000	
80	Đàm Thị	Dung	2	Sinh lý - Tập tính động vật	447,000	
81	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	447,000	
82	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	447,000	
83	Lê Thị Thu	Nhàn	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	447,000	
84	Lương Quốc	Quân	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	447,000	
85	Nguyễn Thương	Thương	2	Văn phòng Khoa Chăn nuôi	447,000	
86	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	447,000	
87	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	447,000	
88	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	447,000	
89	Nguyễn Thị	Khánh	3	Công nghệ môi trường	447,000	
90	Phạm Châu	Thùy	3	Công nghệ môi trường	447,000	
91	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	447,000	
92	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	447,000	
93	Phạm Thị	Ngọc	3	Hệ thống thông tin đất đai	447,000	
94	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	447,000	
95	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	447,000	
96	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	447,000	
97	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	447,000	
98	Phạm Trung	Đức	3	Hóa học	447,000	
99	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	447,000	
100	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	447,000	
101	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	447,000	
102	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	447,000	
103	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	447,000	
104	Nguyễn Văn	Thắng	3	Hóa học	447,000	
105	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	447,000	
106	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	447,000	
107	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	447,000	
108	Nguyễn Thọ	Hoàng	3	Khoa học đất	447,000	
109	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	447,000	
110	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	447,000	
111	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	447,000	
112	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	447,000	
113	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa	447,000	
114	Hà Văn	Tú	3	Nông hóa	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
115	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	447,000	
116	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	447,000	
117	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	447,000	
118	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	447,000	
119	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	447,000	
120	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	447,000	
121	Trần Công	Chính	3	Quản lý môi trường	447,000	
122	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	447,000	
123	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	447,000	
124	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	447,000	
125	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	447,000	
126	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	447,000	
127	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	447,000	
128	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	447,000	
129	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	447,000	
130	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	447,000	
131	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	447,000	
132	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
133	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
134	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
135	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
136	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
137	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
138	Nguyễn Thu	Thùy	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
139	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
140	Nguyễn Xuân	Xanh	3	Sinh thái nông nghiệp	447,000	
141	Nguyễn Đức	Hưởng	3	Tài nguyên nước	447,000	
142	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	447,000	
143	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	447,000	
144	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	447,000	
145	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	447,000	
146	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	447,000	
147	Nguyễn Khắc	Năng	3	Trắc địa bản đồ	447,000	
148	Phạm Chí	Chung	3	Văn phòng Khoa TN và MT	447,000	
149	Trần Thị Lệ	Hà	3	Văn phòng Khoa TN và MT	447,000	
150	Nguyễn Đức	Hùng	3	Văn phòng Khoa TN và MT	447,000	
151	Nguyễn Thị	Lịch	3	Văn phòng Khoa TN và MT	447,000	
152	Nguyễn Thị Bích	Thuận	3	Văn phòng Khoa TN và MT	447,000	
153	Phạm Bích	Tuấn	3	Văn phòng Khoa TN và MT	447,000	
154	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
155	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	447,000	
156	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	447,000	
157	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	447,000	
158	Vũ Thị Xuân	Hương	3	Vi sinh vật	447,000	
159	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật	447,000	
160	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	447,000	
161	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	447,000	
162	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	447,000	
163	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	447,000	
164	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	447,000	
165	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	447,000	
166	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	447,000	
167	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	447,000	
168	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	447,000	
169	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	447,000	
170	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	447,000	
171	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	447,000	
172	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	447,000	
173	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	447,000	
174	Đỗ Hữu	Duật	4	Hệ thống điện	447,000	
175	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	447,000	
176	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	447,000	
177	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	447,000	
178	Lê Văn	Dũng	4	Máy nông nghiệp	447,000	
179	Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp	447,000	
180	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	447,000	
181	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS	447,000	
182	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	447,000	
183	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	447,000	
184	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	447,000	
185	Bùi Quốc	Huy	4	Tự động hóa	447,000	
186	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	447,000	
187	Trần Thị Thuý	An	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	447,000	
188	Bùi Thị Lan	Hương	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	447,000	
189	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	447,000	
190	Lê Văn	Quân	4	Văn phòng Khoa Cơ Điện	447,000	
191	Nguyễn Thị	Châu	4	Xưởng Cơ Điện	447,000	
192	Phạm Thị	Hằng	4	Xưởng Cơ Điện	447,000	
193	Nguyễn Bắc	Tuấn	4	Xưởng Cơ Điện	447,000	
194	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	447,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
195	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	447,000	
196	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	447,000	
197	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	447,000	
198	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	447,000	
199	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	447,000	
200	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	447,000	
201	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	447,000	
202	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	447,000	
203	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	447,000	
204	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	447,000	
205	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	447,000	
206	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	447,000	
207	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	447,000	
208	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	447,000	
209	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	447,000	
210	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	447,000	
211	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	447,000	
212	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	447,000	
213	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
214	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
215	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
216	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
217	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
218	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
219	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
220	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
221	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
222	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
223	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	447,000	
224	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	447,000	
225	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	447,000	
226	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	447,000	
227	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	447,000	
228	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	447,000	
229	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	447,000	
230	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	447,000	
231	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	447,000	
232	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	447,000	
233	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	447,000	
234	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
235	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	447,000	
236	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	447,000	
237	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	447,000	
238	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	447,000	
239	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	447,000	
240	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	447,000	
241	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	447,000	
242	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	447,000	
243	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	447,000	
244	Nguyễn Thọ Quang	Anh	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	447,000	
245	Tống Phương	Anh	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	447,000	
246	Đinh Hải	Chung	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	447,000	
247	Nguyễn Doãn	Lâm	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	447,000	
248	Phan Thị Thu	Phương	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	447,000	
249	Đinh Thị	Phượng	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	447,000	
250	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	447,000	
251	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	447,000	
252	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	447,000	
253	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	447,000	
254	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	447,000	
255	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	447,000	
256	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	447,000	
257	Dương Đức	Đại	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	447,000	
258	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	447,000	
259	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	447,000	
260	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	447,000	
261	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	447,000	
262	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	447,000	
263	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	447,000	
264	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	447,000	
265	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	447,000	
266	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	447,000	
267	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	447,000	
268	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	447,000	
269	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	447,000	
270	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	447,000	
271	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	447,000	
272	Trần Linh	Chi	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	447,000	
273	Nguyễn Minh	Trang	6	Văn phòng Khoa Khoa học xã hội	447,000	
274	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
275	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	447,000	
276	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	447,000	
277	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	447,000	
278	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	447,000	
279	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	447,000	
280	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	447,000	
281	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	447,000	
282	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý	447,000	
283	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý	447,000	
284	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	447,000	
285	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	447,000	
286	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	447,000	
287	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	447,000	
288	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	447,000	
289	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	447,000	
290	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	447,000	
291	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	447,000	
292	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	447,000	
293	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản	447,000	
294	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	447,000	
295	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	447,000	
296	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	447,000	
297	Nguyễn Thị Bích	Liên	7	Tiếng Anh cơ bản	447,000	
298	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	447,000	
299	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	447,000	
300	Dương Thị	Hoa	7	Văn phòng, Khoa SP và NN	447,000	
301	Tạ Phương	Thúy	7	Văn phòng, Khoa SP và NN	447,000	
302	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	447,000	
303	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	447,000	
304	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	447,000	
305	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	447,000	
306	Nguyễn Thị	Huyền	8	Công nghệ chế biến	447,000	
307	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	447,000	
308	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	447,000	
309	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	447,000	
310	Nguyễn Thị Liên	Minh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	447,000	
311	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	447,000	
312	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	447,000	
313	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	447,000	
314	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
315	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	447,000	
316	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	447,000	
317	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	447,000	
318	Nguyễn Thị	Hồng	8	Phòng TN trung tâm KH và CNTP	447,000	
319	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	447,000	
320	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	447,000	
321	Lê Thị Ngọc	Thúy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	447,000	
322	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	447,000	
323	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	447,000	
324	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	447,000	
325	Nguyễn Trường	Thành	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	447,000	
326	Đỗ Thị Hồng	Hải	8	Văn phòng Khoa CNTP	447,000	
327	Nguyễn Thị	Hồng	8	Văn phòng Khoa CNTP	447,000	
328	Nguyễn Thị Thanh	Hương	8	Văn phòng Khoa CNTP	447,000	
329	Hồ Thu	Trang	8	Văn phòng Khoa CNTP	447,000	
330	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	447,000	
331	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	447,000	
332	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	447,000	
333	Nguyễn Phương	Nhung	9	Bệnh lý thú y	447,000	
334	Nguyễn Thị	Giang	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
335	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
336	Ngô Thị	Hạnh	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
337	Lê Văn	Hùng	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
338	Trần Thị Thu	Hường	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
339	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
340	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
341	Nguyễn Thị	Ngọc	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
342	Nguyễn Văn	Thắng	9	Bệnh viện Thú y	447,000	
343	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	447,000	
344	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	447,000	
345	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	447,000	
346	Trần Hải	Thanh	9	Ký sinh trùng	447,000	
347	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	447,000	
348	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	447,000	
349	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	447,000	
350	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	447,000	
351	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	447,000	
352	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	447,000	
353	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	447,000	
354	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
355	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
356	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
357	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
358	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
359	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
360	Nguyễn Thị	Phương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
361	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
362	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
363	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	447,000	
364	Đào Lê	Anh	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	447,000	
365	Nguyễn Thị Thu	Hằng	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	447,000	
366	Nguyễn Thị	Huyên	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	447,000	
367	Nguyễn Thị	Yến	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	447,000	
368	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	447,000	
369	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	447,000	
370	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	447,000	
371	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	447,000	
372	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	447,000	
373	Trương Lan	Oanh	9	Thú y cộng đồng	447,000	
374	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	447,000	
375	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	447,000	
376	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	447,000	
377	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	447,000	
378	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	447,000	
379	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	447,000	
380	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	447,000	
381	Nguyễn Thị Phương	Đông	9	Văn phòng Khoa Thú y	447,000	
382	Nguyễn Phục	Hưng	9	Văn phòng Khoa Thú y	447,000	
383	Phạm Hồng	Thanh	9	Văn phòng Khoa Thú y	447,000	
384	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	447,000	
385	Tạ Thị Kim	Chung	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	447,000	
386	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	447,000	
387	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	447,000	
388	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	447,000	
389	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	447,000	
390	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	447,000	
391	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	447,000	
392	Nguyễn Doãn	Đông	10	Công nghệ phần mềm	447,000	
393	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	447,000	
394	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	447,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
395	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	447,000	
396	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	447,000	
397	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	447,000	
398	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	447,000	
399	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	447,000	
400	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	447,000	
401	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	447,000	
402	Nguyễn Thị	Thủy	10	Khoa học máy tính	447,000	
403	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	447,000	
404	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	447,000	
405	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Mạng và Hệ thống thông tin	447,000	
406	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	447,000	
407	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	447,000	
408	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	447,000	
409	Ngọc Minh	Châu	10	Toán học	447,000	
410	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán học	447,000	
411	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán học	447,000	
412	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	447,000	
413	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	447,000	
414	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	447,000	
415	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	447,000	
416	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán học	447,000	
417	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	447,000	
418	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	447,000	
419	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán học	447,000	
420	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	447,000	
421	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	447,000	
422	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	447,000	
423	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	447,000	
424	Đặng Thị Thanh	Bình	10	Văn phòng Khoa CNTT	447,000	
425	Lê Văn	Hỗ	10	Văn phòng Khoa CNTT	447,000	
426	Giang Thị	Huệ	10	Văn phòng Khoa CNTT	447,000	
427	Trịnh Thị	Nhâm	10	Văn phòng Khoa CNTT	447,000	
428	Dương Thị Hồng	Vân	10	Văn phòng Khoa CNTT	447,000	
429	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	447,000	
430	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	447,000	
431	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	447,000	
432	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	447,000	
433	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	447,000	
434	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
435	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	447,000	
436	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	447,000	
437	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	447,000	
438	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	447,000	
439	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	447,000	
440	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	447,000	
441	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	447,000	
442	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	447,000	
443	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	447,000	
444	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	447,000	
445	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	447,000	
446	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	447,000	
447	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	447,000	
448	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	447,000	
449	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	447,000	
450	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	447,000	
451	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	447,000	
452	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	447,000	
453	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	447,000	
454	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	447,000	
455	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	447,000	
456	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	447,000	
457	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	447,000	
458	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	447,000	
459	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	447,000	
460	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	447,000	
461	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	447,000	
462	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	447,000	
463	Nguyễn Quốc	Chỉnh	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
464	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
465	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
466	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
467	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
468	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
469	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
470	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
471	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
472	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
473	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	447,000	
474	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
475	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	447,000	
476	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	447,000	
477	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	447,000	
478	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	447,000	
479	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	447,000	
480	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	447,000	
481	Mai Thị Mỹ	Hạnh	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	447,000	
482	Trần Mai	Loan	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	447,000	
483	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	447,000	
484	Đỗ Kim	Yến	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	447,000	
485	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	447,000	
486	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	447,000	
487	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	447,000	
488	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	447,000	
489	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	447,000	
490	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	447,000	
491	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	447,000	
492	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	447,000	
493	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	447,000	
494	Trần Thị	Đào	12	Công nghệ vi sinh	447,000	
495	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	447,000	
496	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	447,000	
497	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	447,000	
498	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	447,000	
499	Tống Văn	Hải	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	447,000	
500	Phan Thị	Hiền	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	447,000	
501	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	447,000	
502	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	447,000	
503	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	447,000	
504	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	447,000	
505	Phan Hữu	Tôn	12	TT Bảo tồn và Phát triển nguồn gen cây trồng	447,000	
506	Phùng Thị	Duyên	12	Văn phòng Khoa CNSH	447,000	
507	Phạm Thị Thu	Trang	12	Văn phòng Khoa CNSH	447,000	
508	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	447,000	
509	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	447,000	
510	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	447,000	
511	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	447,000	
512	Mai Văn	Tùng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	447,000	
513	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	447,000	
514	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
515	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	447,000	
516	Trịnh Thị	Trang	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	447,000	
517	Trần Thị	Trinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	447,000	
518	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	447,000	
519	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	447,000	
520	Vũ Đức	Mạnh	14	Nuôi trồng thuỷ sản	447,000	
521	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	447,000	
522	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	447,000	
523	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	447,000	
524	Đặng Tiến	Dũng	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	447,000	
525	Nguyễn Thị	Năng	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	447,000	
526	Nguyễn Thị	Toàn	14	Văn phòng Khoa Thủy sản	447,000	
527	Lê Quốc	Bình	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
528	Nguyễn Văn	Chung	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
529	Lê Việt	Cường	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
530	Mai Xuân	Hùng	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
531	Nguyễn Thị Hoài	Hương	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
532	Nguyễn Văn	Lên	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
533	Ngô Quang	Long	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
534	Vũ Anh	Mạnh	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
535	Nguyễn Văn	Mão	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
536	Phạm Thái	Quý	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
537	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
538	Phạm Quyết	Sơn	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
539	Trịnh Hùng	Sơn	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
540	Phạm Ngọc	Thạch	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
541	Ngô Quang	Thắng	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
542	Lê Văn	Trọng	20	Giáo dục quốc phòng	447,000	
543	Phạm Văn	Diệu	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
544	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
545	Hoàng Bạch	Dương	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
546	Vũ Đình	Tâm	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
547	Lê Thị Phương	Thơm	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
548	Phạm Thị	Thúy	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
549	Trần Thị Thu	Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
550	Vũ Thị	Trang	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
551	Trần Quang	Trung	21	Ban Tài chính và Kế toán	447,000	
552	Phan Văn	Đồng	22	Ban Tổ chức cán bộ	447,000	
553	Ngô Thị Minh	Nguyệt	22	Ban Tổ chức cán bộ	447,000	
554	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	22	Ban Tổ chức cán bộ	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
555	Lê Ngọc	Tú	22	Ban Tổ chức cán bộ	447,000	
556	Bùi Thị Kim	Vân	22	Ban Tổ chức cán bộ	447,000	
557	Nguyễn Viết	Đăng	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
558	Nguyễn Thị Thùy	Dung	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
559	Đỗ Thị	Linh	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
560	Mai Thị	Phượng	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
561	Lê Thị	Soi	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
562	Vũ Thị Khánh	Toàn	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
563	Nguyễn Quang	Tự	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
564	Nguyễn Anh	Tuấn	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
565	Nguyễn Hồng	Việt	23	Ban Quản lý đào tạo	447,000	
566	Nguyễn Xuân	Minh	24	Ban Hợp tác quốc tế	447,000	
567	Nguyễn Thị	Minh	24	Ban Hợp tác quốc tế	447,000	
568	Trần Thị Thanh	Phương	24	Ban Hợp tác quốc tế	447,000	
569	Dương Thị Minh	Phượng	24	Ban Hợp tác quốc tế	447,000	
570	Nguyễn Thị Bích	Thủy	24	Ban Hợp tác quốc tế	447,000	
571	Nguyễn Ngọc	ánh	25	Đội Bảo vệ	447,000	
572	Nguyễn Văn	Bài	25	Đội Bảo vệ	447,000	
573	Nguyễn Đức	Bằng	25	Đội Bảo vệ	447,000	
574	Nguyễn Bá	Chung	25	Đội Bảo vệ	447,000	
575	Lại Thành	Công	25	Đội Bảo vệ	447,000	
576	Bùi Nho	Doãn	25	Đội Bảo vệ	447,000	
577	Bùi Văn	Đức	25	Đội Bảo vệ	447,000	
578	Phùng Minh	Đức	25	Đội Bảo vệ	447,000	
579	Ngô Huy	Dũng	25	Đội Bảo vệ	447,000	
580	Vũ Việt	Dũng	25	Đội Bảo vệ	447,000	
581	Đinh Việt	Dũng	25	Đội Bảo vệ	447,000	
582	Đỗ Hoàng	Hoàn	25	Đội Bảo vệ	447,000	
583	Lưu Quang	Hồng	25	Đội Bảo vệ	447,000	
584	Nhữ Ngọc	Hùng	25	Đội Bảo vệ	447,000	
585	Cao Minh	Long	25	Đội Bảo vệ	447,000	
586	Lê Tiến	Nam	25	Đội Bảo vệ	447,000	
587	Nguyễn Đức	Năng	25	Đội Bảo vệ	447,000	
588	Võ Văn	Ngà	25	Đội Bảo vệ	447,000	
589	Phạm Văn	Tạo	25	Đội Bảo vệ	447,000	
590	Nguyễn Quang	Tình	25	Đội Bảo vệ	447,000	
591	Lê Đức	Toàn	25	Đội Bảo vệ	447,000	
592	Đặng Bá	Trung	25	Đội Bảo vệ	447,000	
593	Phạm Văn	Tuyến	25	Đội Bảo vệ	447,000	
594	Dương Ngọc	Anh	25	Đội xe	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
595	Nguyễn Xuân	Bình	25	Đội xe	447,000	
596	Bùi Đăng	Lưu	25	Đội xe	447,000	
597	Nguyễn Di	Tuấn	25	Đội xe	447,000	
598	Phạm Quốc	Việt	25	Đội xe	447,000	
599	Chử Thị Thu	Huyền	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và TH	447,000	
600	Trần Hồng	Nhật	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và TH	447,000	
601	Trương Thị	Thắng	25	Hành chính, Quản trị và Pháp chế - KH và TH	447,000	
602	Vũ Hải	Anh	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
603	Bùi Thị	Đức	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
604	Phùng Thị	Hạnh	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
605	Phùng Thị	Hiên	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
606	Hoàng Văn	Hiếu	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
607	Nguyễn Thị	Hương	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
608	Nguyễn Thị	Loán	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
609	Nguyễn Đình	Phi	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
610	Nguyễn Thị	Tưng	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
611	Nguyễn Thị	Viện	25	Tổ Cảnh quan	447,000	
612	Nguyễn Thị	Bình	25	Tổ Giảng đường	447,000	
613	Lê Thị	Bình	25	Tổ Giảng đường	447,000	
614	Lê Thị	Chiên	25	Tổ Giảng đường	447,000	
615	Nguyễn Thị Hồng	Điệp	25	Tổ Giảng đường	447,000	
616	Nguyễn Thị	Giỏi	25	Tổ Giảng đường	447,000	
617	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	25	Tổ Giảng đường	447,000	
618	Nguyễn Thị Thu	Hằng	25	Tổ Giảng đường	447,000	
619	Phạm Thị	Hảo	25	Tổ Giảng đường	447,000	
620	Nguyễn Thị Hồng	Hảo	25	Tổ Giảng đường	447,000	
621	Dương Quang	Hiển	25	Tổ Giảng đường	447,000	
622	Nguyễn Thị	Hoa	25	Tổ Giảng đường	447,000	
623	Vũ Thị	Hoa	25	Tổ Giảng đường	447,000	
624	Nguyễn Thị Việt	Hồng	25	Tổ Giảng đường	447,000	
625	Lê Thị	Hồng	25	Tổ Giảng đường	447,000	
626	Nguyễn Ngọc	Lan	25	Tổ Giảng đường	447,000	
627	Nguyễn Thị	Lợi	25	Tổ Giảng đường	447,000	
628	Nguyễn Thị	Minh	25	Tổ Giảng đường	447,000	
629	Nguyễn Thị	Nga	25	Tổ Giảng đường	447,000	
630	Trần Thị ánh	Nguyệt	25	Tổ Giảng đường	447,000	
631	Đặng Thị	Nhung	25	Tổ Giảng đường	447,000	
632	Ngô Thị Hồng	Nhung	25	Tổ Giảng đường	447,000	
633	Lại Thị	Oanh	25	Tổ Giảng đường	447,000	
634	Phạm Thị	Tâm	25	Tổ Giảng đường	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
635	Nguyễn Đức	Thiện	25	Tổ Giảng đường	447,000	
636	Nguyễn Thị Phương	Thúy	25	Tổ Giảng đường	447,000	
637	Nguyễn Thị	Thủy	25	Tổ Giảng đường	447,000	
638	Đào Thị	Tiện	25	Tổ Giảng đường	447,000	
639	Vũ Thị	Trang	25	Tổ Giảng đường	447,000	
640	Nguyễn Thị	Trang	25	Tổ Giảng đường	447,000	
641	Nguyễn Thị	Tuyến	25	Tổ Giảng đường	447,000	
642	Lương Thị	Tuyết	25	Tổ Giảng đường	447,000	
643	Trần Thị Lan	Anh	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
644	Trịnh Việt	ánh	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
645	Vũ Thị	Chung	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
646	Đoàn Tử	Duẩn	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
647	Nguyễn Văn	Hải	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
648	Dương Thị	Hằng	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
649	Lưu Quang	Hưng	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
650	Đỗ Thị Thu	Hương	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
651	Vũ Chung	Kiên	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
652	Nguyễn Quang	Phong	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
653	Bùi Trung	Sơn	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
654	Nguyễn Đỗ	Thảo	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
655	Nguyễn Thị	Thỏa	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
656	Nguyễn Mạnh	Thược	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
657	Nguyễn Thị	Thúy	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
658	Nguyễn Anh	Tuấn	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
659	Trần Thị Khánh	Vân	25	Tổ KTX Sinh viên	447,000	
660	Nguyễn Hồng	Dân	25	Tổ Kỹ thuật	447,000	
661	Lê Trường	Giang	25	Tổ Kỹ thuật	447,000	
662	Đào Ngọc	Hùng	25	Tổ Kỹ thuật	447,000	
663	Lê Văn	Thực	25	Tổ Kỹ thuật	447,000	
664	Nguyễn Xuân	Trường	25	Tổ Kỹ thuật	447,000	
665	Phùng Thị	Độ	25	Tổ Môi trường	447,000	
666	Nguyễn Hữu	Đoàn	25	Tổ Môi trường	447,000	
667	Trần Thế	Hùng	25	Tổ Môi trường	447,000	
668	Khúc Thị Thanh	Hương	25	Tổ Môi trường	447,000	
669	Vũ Thị	Ly	25	Tổ Môi trường	447,000	
670	Đỗ Thị	Nga	25	Tổ Môi trường	447,000	
671	Dương Minh	Quyết	25	Tổ Môi trường	447,000	
672	Bùi Thị	Tâm	25	Tổ Môi trường	447,000	
673	Nguyễn Thị	Tần	25	Tổ Môi trường	447,000	
674	Đỗ Thị	Thắm	25	Tổ Môi trường	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
675	Nguyễn Thị	Thoa	25	Tổ Môi trường	447,000	
676	Nguyễn Thị	Thúy	25	Tổ Môi trường	447,000	
677	Quản Thị	Trung	25	Tổ Môi trường	447,000	
678	Nguyễn Văn	Trường	25	Tổ Môi trường	447,000	
679	Nguyễn Thị Kim	Xuân	25	Tổ Môi trường	447,000	
680	Đặng Bá	Chính	26	Điện nước	447,000	
681	Phan Văn	Điệp	26	Điện nước	447,000	
682	Nguyễn Thanh	Hải	26	Điện nước	447,000	
683	Lê Minh	Hùng	26	Điện nước	447,000	
684	Nguyễn Văn	Mạnh	26	Điện nước	447,000	
685	Nguyễn Đức	Quang	26	Điện nước	447,000	
686	Hoàng Khắc	Sơn	26	Điện nước	447,000	
687	Đào Xuân	ánh	26	Văn phòng	447,000	
688	Vũ Thị	Dân	26	Văn phòng	447,000	
689	Nguyễn Việt	Dũng	26	Văn phòng	447,000	
690	Nguyễn Quang	Huy	26	Văn phòng	447,000	
691	Hoàng Văn	Quyết	26	Văn phòng	447,000	
692	Nguyễn Trọng	Thể	26	Văn phòng	447,000	
693	Chu Anh	Hải	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
694	Hà Mạnh	Hiếu	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
695	Vũ Thị Thanh	Huyền	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
696	Tôn Nữ Tuyết	Lan	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
697	Trần Thị Phương	Lan	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
698	Dương Thị	Nhung	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
699	Nguyễn Thái	Sơn	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
700	Nguyễn Thị Thu	Trang	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
701	Vũ Văn	Tuấn	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
702	Mai Thị Thanh	Tuyền	27	Ban CTCT và CTSV	447,000	
703	Đỗ Thị Ngọc	ánh	28	Ban Thanh tra	447,000	
704	Nguyễn Thùy	Dung	28	Ban Thanh tra	447,000	
705	Lê Thị	Hải	28	Ban Thanh tra	447,000	
706	Nguyễn Đình	Thi	28	Ban Thanh tra	447,000	
707	Nguyễn Bình	Trung	28	Ban Thanh tra	447,000	
708	Nguyễn Công	Ước	28	Ban Thanh tra	447,000	
709	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	29	Ban Khoa học và Công nghệ	447,000	
710	Trần	Hiệp	29	Ban Khoa học và Công nghệ	447,000	
711	Nguyễn Thu	Trang	29	Ban Khoa học và Công nghệ	447,000	
712	Trần Duy	Tùng	29	Ban Khoa học và Công nghệ	447,000	
713	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
714	Đinh Nguyệt	ánh	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
715	Nguyễn Thị Thanh	Bình	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
716	Phạm Thị	Dịu	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
717	Trần Việt	Hà	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
718	Bùi Thị Thúy	Hải	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
719	Hoàng Thị	Hậu	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
720	Mai Thị	Hiền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
721	Lê Thị	Huệ	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
722	Trần Thị Thu	Huyền	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
723	Vũ Thị Hồng	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
724	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
725	Phạm Thị Thanh	Mai	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
726	Nguyễn Thị	Mến	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
727	Trần Thị	Nga	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
728	Tô Văn	Nguyện	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
729	Nguyễn Anh	Tuấn	30	TT Thông tin Thư viện Lương Định Của	447,000	
730	Vũ Thị Thùy	Dung	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	447,000	
731	Trần Thị Minh	Hằng	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	447,000	
732	Vũ Thị Thuý	Hằng	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	447,000	
733	Bùi Thị	Hậu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	447,000	
734	Hoàng Thị Thu	Hồng	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	447,000	
735	Lưu Thị	Nguyệt	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	447,000	
736	Nguyễn Thị	Thu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	447,000	
737	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	447,000	
738	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	447,000	
739	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	447,000	
740	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	447,000	
741	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	447,000	
742	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	447,000	
743	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	447,000	
744	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	447,000	
745	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	447,000	
746	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	447,000	
747	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	447,000	
748	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	447,000	
749	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	447,000	
750	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	447,000	
751	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	447,000	
752	Bùi Thị	Dung	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	447,000	
753	Đỗ Thị Hồng	Nhung	33	TT Giáo dục thể chất và Thể thao	447,000	
754	Trần Thị Hoài	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
755	Trần Thị Kim	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
756	Chu Tuấn	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
757	Trần Tú	Anh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
758	Lê Thị Kim	Dung	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
759	Nguyễn Thu	Hằng	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
760	Lưu Văn	Huy	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
761	Hà Thị Phương	Mai	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
762	Dương Huy	Thanh	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
763	Nguyễn Thị	Thủy	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
764	Nguyễn Thị Thanh	Tuấn	34	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp	447,000	
765	Lê Thị Nhị	Hà	35	Trạm Y tế	447,000	
766	Nguyễn Thị Như	Hoa	35	Trạm Y tế	447,000	
767	Hoàng Thị	Liễu	35	Trạm Y tế	447,000	
768	Nguyễn Thị	Ngoan	35	Trạm Y tế	447,000	
769	Trần Thị Yên	Thái	35	Trạm Y tế	447,000	
770	Nguyễn Thị	Thơ	35	Trạm Y tế	447,000	
771	Nguyễn Thị Thúy	Vinh	35	Trạm Y tế	447,000	
772	Lương Thị	Yến	35	Trạm Y tế	447,000	
773	Nguyễn Trung	Đức	36	TT Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	447,000	
774	Hoàng Thị	Hòa	36	TT Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	447,000	
775	Nguyễn Thị	Lương	36	TT Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	447,000	
776	Trương Tạ Hằng	Nga	36	TT Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	447,000	
777	Bùi Đạo	Tĩnh	36	TT Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên	447,000	
778	Nguyễn Thị	Hà	37	Ban Quản lý đầu tư	447,000	
779	Hoàng Thị An	Phương	37	Ban Quản lý đầu tư	447,000	
780	Nguyễn Thế	Toàn	37	Ban Quản lý đầu tư	447,000	
781	Vũ Công	Cảnh	43	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	447,000	
782	Nguyễn Thị	Huệ	43	Viện Phát triển Công nghệ Cơ Điện	447,000	
783	Nguyễn Đức	Bách	47	Viện Nghiên cứu Vi tảo và Dược mỹ phẩm	447,000	
784	Phí Thị Cẩm	Miện	47	Viện Nghiên cứu Vi tảo và Dược mỹ phẩm	447,000	
785	Hà Viết	Cường	48	Bệnh viện Cây trồng	447,000	
786	Vũ Ngọc	Lan	48	Bệnh viện Cây trồng	447,000	
787	Phạm Đức	Ngà	48	Bệnh viện Cây trồng	447,000	
788	Phạm Phú	Long	49	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây dược liệu	447,000	
789	Nguyễn Thu	Thủy	51	BM Dạy - Rèn nghề	447,000	
790	Nguyễn Mai	Thơm	51	Trung tâm Thực nghiệm và Đào tạo nghề	447,000	
791	Luyện Hữu	Cử	52	TT Tư vấn KHCN Tài nguyên môi trường	447,000	
792	Nguyễn Thị Thu	Hà	53	Trung tâm Sinh thái nông nghiệp	447,000	
793	Phạm Văn	Hội	53	Trung tâm Sinh thái nông nghiệp	447,000	
794	Nguyễn Thế	Bình	57	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên Đất và Môi trường	447,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
795	Ngô Xuân	Nghiễn	59	Viện NC và Phát triển nấm ăn, nấm dược liệu	447,000	
796	Nguyễn Thị Bích	Thùy	59	Viện NC và Phát triển nấm ăn, nấm dược liệu	447,000	
797	Trần Danh	Mạnh	61	Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao	447,000	
798	Nguyễn Thị Phương	Lan	63	Trung tâm Đổi mới sáng tạo nông nghiệp	447,000	
799	Bùi Thị	Dinh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	447,000	
800	Trần Nguyễn	Hà	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	447,000	
801	Nguyễn Thùy	Linh	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	447,000	
802	Lê Đức	Tuân	65	Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế	447,000	
803	Phạm Quang	Dũng	68	TT Tin học Học viện Nông nghiệp Việt Nam	447,000	
804	Lê Ngọc	Hướng	68	TT Tin học Học viện Nông nghiệp Việt Nam	447,000	
Cộng					**359,388,000**	

Bằng chữ: ***Ba trăm năm mươi chín triệu ba trăm tám mươi tám ngàn đồng./.***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM